

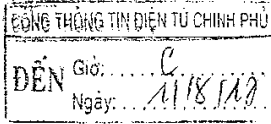
Số: *AF* /2017/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *08* tháng *8* năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá  
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 348/TTr-STC ngày 22/6/2017.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

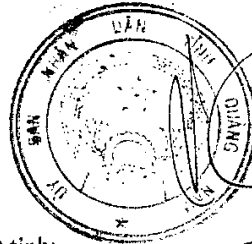
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2017 và thay thế các Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 09/10/2014, Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /lc

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: TC, CT, Y tế, GTVT (b/c);
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các VP: TU, UBND, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Nam, Đài PTTH QNam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: VT, TH, NC, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đinh Văn Thu**

**QUY ĐỊNH**

**Quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**  
(Kèm theo Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 08/ 8 /2017 của UBND tỉnh)

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về việc thực hiện bình ổn giá; định giá của nhà nước; hiệp thương giá; kiểm tra các yếu tố hình thành giá; kê khai giá; niêm yết giá; các công tác khác về quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động bình ổn giá, định giá, hiệp thương giá, kiểm tra yếu tố hình thành giá, kê khai giá, niêm yết giá trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

**Điều 3. Nguyên tắc quản lý nhà nước về giá**

1. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện quản lý giá theo cơ chế thị trường; tôn trọng quyền tự định giá, cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan quản lý nhà nước thực hiện điều tiết giá theo quy định của Luật giá để bình ổn giá; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, của người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước.
3. Cơ quan quản lý nhà nước có chính sách về giá nhằm hỗ trợ khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

**Điều 4. Nội dung quản lý nhà nước về giá**

1. Nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật trong lĩnh vực giá phù hợp với đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ.
2. Triển khai, công bố và áp dụng các biện pháp bình ổn giá tại địa phương.
3. Quyết định giá đối với những tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền của UBND các cấp.
4. Tổ chức hiệp thương giá theo yêu cầu và theo quy định của pháp luật.
5. Kiểm tra các yếu tố hình thành giá, chi phí sản xuất theo quy định của pháp luật về giá.

6. Thu thập, tổng hợp, phân tích và dự báo tình hình giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá.

7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý giá; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giá theo thẩm quyền.

## **Chương II**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Mục 1: BÌNH ỔN GIÁ**

##### **Điều 5. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá và điều kiện áp dụng các biện pháp bình ổn giá**

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Điều kiện áp dụng các biện pháp bình ổn giá:

a) Khi giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều này có biến động bất thường xảy ra trong các trường hợp sau:

Giá mua hoặc giá bán trên thị trường tăng quá cao hoặc giảm quá thấp bất hợp lý so với mức tăng hoặc giảm giá do tác động của các yếu tố hình thành giá được tính theo chế độ chính sách, định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc phương pháp tính giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Giá mua hoặc giá bán trên thị trường tăng hoặc giảm bất hợp lý trong các trường hợp xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, dịch họa, khủng hoảng kinh tế - tài chính, mất cân đối cung cầu tạm thời.

b) Khi mặt bằng giá biến động làm ảnh hưởng đến ổn định kinh tế xã hội, gây tác động xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân.

##### **Điều 6. Thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp bình ổn giá**

Thực hiện theo khoản 6, Điều 7 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ.

##### **Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về giá trong việc thực hiện bình ổn giá**

1. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các biện pháp bình ổn giá theo thẩm quyền;

b) Tổ chức thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bình ổn giá của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh;

d) Báo cáo Bộ Tài chính, UBND tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện các biện pháp bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện bình ổn giá do Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định áp dụng trên địa bàn tỉnh.

2. Cục Hải quan: Định kỳ hàng tháng và khi có biến động giá, Cục Hải quan tỉnh có trách nhiệm gửi bản thống kê giá hàng hóa xuất, nhập khẩu đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá theo Phụ lục số 01 Ban hành kèm theo Quyết định này về Sở Tài chính theo dõi, tổng hợp báo cáo.

**Điều 8. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện đăng ký giá; cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện đăng ký giá.**

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký giá thực hiện theo Phụ lục số 02 Ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối tượng thực hiện đăng ký giá:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá), không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc đăng ký giá của liên Bộ Tài chính và Bộ quản lý chuyên ngành hoặc hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành theo thẩm quyền.

b) Trong thời gian nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá đối với mặt hàng cụ thể thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá; tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện đăng ký giá bắt đầu từ ngày cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp đăng ký giá có hiệu lực và trước khi định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ bằng việc lập Biểu mẫu đăng ký giá gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc đăng ký giá thực hiện như sau:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì đăng ký giá bán buôn;

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn vừa thực hiện bán lẻ thì đăng ký cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì đăng ký giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến;

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì đăng ký giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì đăng ký giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện đăng ký giá bán lẻ;

Việc đăng ký giá bán đối với mặt hàng muối ăn, thóc, gạo tẻ thường do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng muối ăn, thóc, gạo tẻ thường (không bao gồm nông dân và diêm dân) thực hiện. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mua trực tiếp muối ăn của diêm dân; thóc, gạo tẻ thường của nông dân thì phải đăng ký giá mua muối ăn của diêm dân; giá mua thóc, gạo tẻ thường

c) Đối với tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo giá do nhà cung cấp quyết định) không phải đăng ký giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính về việc chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho Sở Tài chính hoặc Sở Y tế hoặc Sở Công thương hoặc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện theo phân công của UBND tỉnh sau khi nhận được quyết định hoặc thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc cung cấp thông tin.

### 3. Phân công cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá:

a) Sở Tài chính tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện đăng ký giá của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này.

b) Sở Y tế chủ trì tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá của các tổ chức sản xuất, kinh doanh các mặt hàng là thuốc phòng bệnh, chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

c) Sở Công thương tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa là sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh.

d) Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện đăng ký giá của các cá nhân sản xuất, kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản này.

đ) Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Kinh tế cấp huyện chủ trì tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá đối với đối với hàng hóa là sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi do cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh.

### 4. Cách thức thực hiện đăng ký giá:

a) Các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký giá theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính và Khoản 5 Điều 2 Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.

b) Đối với mặt hàng thuốc phòng, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

5. Quy trình tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính.

6. Quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc tổ chức thực hiện đăng ký giá: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.

7. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan, các cơ quan chuyên môn cấp huyện tham mưu và trình UBND tỉnh thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký giá trên địa bàn theo đúng quy định.

Định kỳ vào ngày 01/7 hằng năm hoặc theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Công thương, Sở Y tế, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đăng ký giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc diện đăng ký giá phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá tại địa phương, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu và trình UBND tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc diện đăng ký giá tại địa phương.

8. Nội dung Biểu mẫu đăng ký giá: Biểu mẫu đăng ký giá quy định tại Phụ lục số 05 Ban hành kèm theo Quyết định này.

9. Hàng hóa, dịch vụ khác mà pháp luật chuyên ngành có quy định về đăng ký giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

## **Mục 2: ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ**

**Điều 9. Trình tự, quy trình thẩm định phương án giá; hồ sơ, biểu mẫu phương án giá; thời hạn thẩm định phương án giá và quyết định giá; trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc lập phương án giá**

1. Trình tự, quy trình thẩm định phương án giá:

a) Bước 1: Lập, thẩm định phương án giá:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lập phương án giá theo lĩnh vực được phân công, gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

Trường hợp Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực, đơn vị sản xuất, kinh doanh trình phương án giá để UBND tỉnh xem xét, quyết định thì phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính.

Đối với trường hợp xây dựng, thẩm định bảng giá đất, phương án giá đất cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Bước 2: Trình phê duyệt phương án giá:

Đối với trường hợp UBND tỉnh quy định giá: cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì xây dựng trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với trường hợp UBND tỉnh quyết định giá: Sở Tài chính, Sở quản lý chuyên ngành được phân công thẩm định trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt giá: UBND tỉnh quyết định phê duyệt giá.

2. Hồ sơ, biểu mẫu phương án giá:

a) Hồ sơ phương án giá: Thực hiện theo Điều 9 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính và Khoản 6 Điều 2 Thông tư số 02/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính

b) Biểu mẫu phương án giá: Thực hiện theo Phụ lục số 04 Ban hành kèm theo Quyết định này.

### 3. Thời hạn thẩm định phương án giá và quyết định giá:

a) Thời hạn các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phương án giá theo quy định. Đối với những trường hợp có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính thì thời gian thẩm định của Sở Tài chính là không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phương án giá theo quy định.

Riêng thời hạn các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định giá của chủ đầu tư dự án. Thời hạn thẩm định giá đất và đơn giá thuê đất thực hiện theo các văn bản quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thời hạn quyết định giá không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án giá đã có ý kiến của cơ quan có liên quan và văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền.

c) Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian thẩm định phương án giá, quyết định giá thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định giá phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài thêm thời gian để cho đơn vị trình phương án giá biết, thời gian kéo dài thêm không quá 15 ngày làm việc cho mỗi quy trình.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lập phương án giá trong việc trình thẩm định, phê duyệt:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các định mức, căn cứ và những thông tin có liên quan đến các yếu tố hình thành giá;

b) So sánh, phân tích và giải trình tính hợp lý, hợp lệ về mức giá đề xuất.

### **Điều 10: Thẩm quyền và trách nhiệm quy định giá:**

UBND tỉnh quy định giá trên cơ sở tham mưu của các Sở, ngành:

1. Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước; Giá tính thuế tài nguyên; Giá tối đa đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; Giá cụ thể đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Sở Tài chính chủ trì phối hợp với địa phương, Sở, ngành có liên quan xây dựng trình UBND tỉnh ban hành theo đúng quy định.

2. Giá rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, địa phương xác định giá, gửi Hội đồng thẩm định (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là cơ quan thường trực Hội đồng) thẩm định, đề Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hoàn chỉnh tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để ban hành theo đúng quy định.

3. Đơn giá cây trồng, con vật nuôi để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, địa phương xây dựng trình UBND tỉnh ban hành.

4. Đơn giá xây dựng mới, đơn giá các thành phần công việc trong xây dựng để tính bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp các Sở ngành, địa phương liên quan xây dựng trình UBND tỉnh ban hành.

5. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (trừ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế): Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan xây dựng để tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh có ý kiến thống nhất trước khi trình UBND tỉnh ban hành.

6. Giá cho thuê tài sản Nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách: Sở quản lý chuyên ngành (Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương, Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan) chủ trì phối hợp với các địa phương, Sở, ngành có liên quan xây dựng trình UBND tỉnh ban hành.

7. Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; giá bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở: Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, cơ quan liên quan xây dựng trình UBND tỉnh ban hành.

8. Khung giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội do hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, địa phương có liên quan xây dựng trình UBND tỉnh ban hành.

9. Giá dịch vụ giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập (học phí): Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng, tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và trình UBND tỉnh ban hành theo đúng quy định.

10. Giá tối đa đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng, gửi Sở Tài chính (thẩm định phương án giá), và Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh tham mưu UBND tỉnh ban hành.

11. Giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Sở Công thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng, gửi Sở

Tài chính (thẩm định phương án giá), và Sở Công thương hoàn chỉnh tham mưu UBND tỉnh ban hành.

12. Giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, dịch vụ sử dụng đường bộ do địa phương quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; khung giá đối với dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý; Khung giá đối với dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý: Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng, gửi Sở Tài chính thẩm định, Sở Giao thông vận tải hoàn chỉnh trình UBND tỉnh ban hành.

13. Khung giá đối với dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt thuộc khu vực cảng biển) do địa phương quản lý: Ban Quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng, gửi Sở Tài chính (thẩm định phương án giá), để Ban Quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai hoàn chỉnh trình UBND tỉnh ban hành.

14. Khung giá đối với dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; giá cụ thể đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan xây dựng, gửi Sở Tài chính (thẩm định phương án giá), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn chỉnh trình UBND tỉnh ban hành.

15. Đối với Bảng giá các đất đai, phương án giá đất cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

**Điều 11: Thẩm quyền quyết định giá; phân công trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, trình, thẩm định phương án giá, quyết định giá hàng hóa, dịch vụ nhà nước định giá.**

1. UBND tỉnh quyết định phê duyệt giá trên cơ sở tham mưu của Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan:

a) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh; mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo sử dụng nguồn ngân sách tỉnh: Đơn vị sản xuất, cung ứng thực hiện lập phương án giá và có ý kiến bằng văn bản của cơ quan chủ quan (nếu có), gửi Sở Tài chính thẩm định.

b) Giá nước sạch sinh hoạt: Đơn vị sản xuất kinh doanh nước sạch lập phương án giá gửi Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Tài chính thẩm định.

c) Giá các loại gỗ tịch thu, gỗ tận thu, tận dụng khai thác từ các công trình: Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý hoặc UBND cấp huyện lập phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định.

d) Giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, xe thô sơ, gùi công; cước vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu trình UBND tỉnh.

đ) Giá cho thuê nhà ở sinh viên được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Sở Xây dựng chủ trì tham mưu trình UBND tỉnh.

e) Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành: UBND tỉnh phân công cụ thể cơ quan, đơn vị xây dựng phương án giá.

2. Phê duyệt giá khởi điểm đối với trường hợp bán đấu giá thanh lý tài sản nhà nước:

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xác định giá khởi điểm của tài sản nhà nước để tổ chức bán đấu giá.

3. UBND cấp huyện được phép quyết định giá trong trường hợp:

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định; mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; giá các loại hàng hóa, dịch vụ khác (nếu có) sử dụng nguồn ngân sách cấp huyện: Đơn vị sản xuất, cung ứng trực tiếp thực hiện lập phương án giá, gửi cơ quan Tài chính cấp huyện thẩm định.

4. Giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua đối với nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư thực hiện dự án lập phương án giá gửi Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành, địa phương có liên quan thẩm định. Trên cơ sở văn bản thẩm định của Sở Xây dựng, chủ đầu tư thực hiện dự án ban hành giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua đối với nhà ở xã hội do mình đầu tư xây dựng.

5. Giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua đối với nhà ở xã hội do hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư tự xác định giá nhưng không được cao hơn khung giá do UBND tỉnh ban hành.

**Điều 12. Điều chỉnh giá đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước quyết định giá**

1. Điều kiện thực hiện điều chỉnh giá: Khi các yếu tố hình thành giá có biến động làm ảnh hưởng đến giá thành sản xuất, ảnh hưởng đến đời sống thì cơ quan có thẩm quyền quyết định giá kịp thời xem xét điều chỉnh giá

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá có quyền kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giá điều chỉnh mức giá theo quy định của pháp luật, nhưng phải nêu rõ lý do và cơ sở xác định mức giá đề nghị điều chỉnh.

3. Trình tự, hồ sơ, thời hạn, quyết định điều chỉnh giá thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy định này.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý thì cơ quan có thẩm quyền định giá phải trả lời cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh bằng văn bản.

### Mục 3

## HIỆP THƯƠNG GIÁ, KIỂM TRA YẾU TỐ HÌNH THÀNH GIÁ

### Điều 13. Hiệp thương giá

1. Hiệp thương giá thực hiện đối với hàng hóa, dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau:

a) Hàng hóa, dịch vụ không thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá.

b) Hàng hóa, dịch vụ quan trọng được sản xuất, kinh doanh trong điều kiện đặc thù hoặc có thị trường cạnh tranh hạn chế; có tính chất độc quyền mua hoặc độc quyền bán hoặc bên mua, bên bán phụ thuộc nhau không thể thay thế được.

2. UBND tỉnh giao Sở Tài chính tổ chức hiệp thương giá đối với hàng hóa, dịch vụ được quy định tại khoản 1 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Có văn bản chỉ đạo yêu cầu hiệp thương giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Có văn bản đề nghị hiệp thương giá của một trong hai (hoặc cả hai) bên mua, bên bán khi các bên này không thỏa thuận được giá mua, giá bán.

3. Hồ sơ hiệp thương giá, thủ tục và trình tự hiệp thương giá; trách nhiệm của cơ quan tổ chức hiệp thương: Thực hiện theo Khoản 2 Điều 10 và Điều 11 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính.

Hồ sơ hiệp thương giá thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 06 Ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Quyền và trách nhiệm của bên mua, bên bán khi có yêu cầu hiệp thương giá:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đề nghị hiệp thương giá có quyền rút lại hồ sơ hiệp thương giá để tự thỏa thuận với nhau về mức giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ trước khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá và phải báo cáo mức giá đã thỏa thuận và thời gian thực hiện mức giá đó cho cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá.

b) Trường hợp phải hiệp thương giá, các bên mua, bên bán lập phương án giá, cung cấp đầy đủ, chính xác các định mức kinh tế kỹ thuật, các căn cứ và

những thông tin về thị trường có liên quan đến các yếu tố hình thành giá, giá bán, giá mua.

c) Thực hiện mua, bán đúng giá sau khi đã hiệp thương giá.

#### **Điều 14. Kiểm tra các yếu tố hình thành giá**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa dịch vụ tại khoản 2, Điều này trong các trường hợp sau:

a) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định bình ổn giá, định giá.

b) Khi giá có biến động bất thường và theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kiểm tra các yếu tố hình thành giá, bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của UBND tỉnh;

b) Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện bình ổn giá;

c) Hàng hóa, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Trách nhiệm trong việc kiểm tra yếu tố hình thành giá:

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan tổ chức kiểm tra các yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá của tổ chức, cá nhân trên địa bàn; hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của UBND tỉnh; hàng hóa, dịch vụ khác khi giá có biến động bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc theo yêu cầu của Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

4. Thủ tục kiểm tra các yếu tố hình thành giá được tiến hành như sau:

Theo quyết định của UBND tỉnh, Sở Tài chính có chương trình, kế hoạch kiểm tra các yếu tố hình thành giá và gửi quyết định đến tổ chức, cá nhân được yêu cầu kiểm tra các yếu tố hình thành giá. Các tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp các tài liệu phục vụ kiểm tra yếu tố hình thành giá theo Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính

5. Thời hạn kiểm tra các yếu tố hình thành giá:

a) Thời hạn một lần kiểm tra tối đa là 30 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định kiểm tra các yếu tố hình thành giá. Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian kiểm tra thì Sở Tài chính phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra; thời hạn kiểm tra kéo dài không quá 15 ngày làm việc.

b) Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra các yếu tố hình thành giá, Sở Tài chính có trách nhiệm ban hành và gửi văn bản thông báo kết luận kiểm tra đến tổ chức, cá nhân và các cơ quan liên quan.

#### 6. Các biện pháp xử lý vi phạm:

Căn cứ kết quả kiểm tra và tùy theo mức độ vi phạm, Sở Tài chính quyết định hoặc tham mưu UBND tỉnh quyết định xử lý theo một trong các hình thức sau:

a) Xử lý hành vi vi phạm theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá;

b) Trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự, Sở Tài chính chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Mục 4: KÊ KHAI GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ**

#### **Điều 15. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá; cơ quan tiếp nhận và đối tượng kê khai giá.**

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ phải kê khai giá thực hiện theo Phụ lục số 03 Ban hành kèm theo Quyết định này.

#### 2. Đối tượng thực hiện kê khai giá:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai giá ở trung ương hoặc văn bản hướng dẫn riêng về kê khai giá của bộ quản lý ngành theo thẩm quyền.

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá thực hiện kê khai giá bằng việc gửi thông báo mức giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi định giá, điều chỉnh giá. Trường hợp kê khai giảm giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện giảm giá ngay, đồng thời gửi văn bản kê khai giá để thông báo mức giảm giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các trường hợp thực hiện kê khai giá gồm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có);

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; là tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; là đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

c) Đối với tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý (bao gồm cả cửa hàng) không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo đúng giá do nhà cung cấp quyết định) không phải kê khai giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản

gửi Sở Tài chính, Sở quản lý ngành, cơ quan chuyên môn cấp huyện theo phân công của UBND tỉnh về việc chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho Sở Tài chính, sở quản lý ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện theo phân công của UBND tỉnh sau khi nhận được quyết định hoặc thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc cung cấp thông tin.

d) Trong thời gian nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá không thực hiện kê khai giá mà thực hiện đăng ký giá theo quy định tại Điều 8 Quy định này. Hết thời gian nhà nước áp dụng biện pháp đăng ký giá, trước khi điều chỉnh giá tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá tiếp tục thực hiện kê khai giá theo quy định.

### 3. Cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá:

a) Sở Tài chính chủ trì tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản b, c, d, đ, e, h, i, o Mục 1 và Khoản a, b Mục 2 Phụ lục số 03 Ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Sở Công thương chủ trì tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản n Mục 1 Phụ lục số 03 Ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Sở Giao thông vận tải chủ trì tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản g, k, m Mục 1 Phụ lục số 03 Ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Sở Y tế chủ trì tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức sản xuất, kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản l Mục 1 Phụ lục số 03 Ban hành kèm theo Quyết định này.

đ) Phòng Tài chính Kế hoạch cấp huyện chủ trì tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của cá nhân sản xuất, kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản b, c, d, đ, e, h, i, o Mục 1 và Khoản a, b Mục 2 Phụ lục số 03 Ban hành kèm theo Quyết định này.

e) Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Kinh tế cấp huyện chủ trì tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của cá nhân sản xuất, kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh quy định tại Khoản n Mục 1 Phụ lục số 03 Ban hành kèm theo Quyết định này.

g) Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Quản lý Đô thị cấp huyện chủ trì tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ của cá nhân sản xuất, kinh doanh do cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện cấp Giấy phép đăng ký kinh

doanh quy định tại Khoản g, k, m Mục 1 Phụ lục số 03 Ban hành kèm theo Quyết định này.

h) Đối với hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá quy định tại khoản 3 Điều 8 Quy định này có trách nhiệm tiếp nhận văn bản kê khai giá.

4. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở quản lý ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện tham mưu và trình UBND tỉnh thông báo cho các tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá trên địa bàn theo đúng quy định.

Định kỳ vào ngày 01/7 hằng năm hoặc theo yêu cầu của UBND tỉnh, các Sở quản lý ngành, cơ quan Tài chính cấp huyện phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá tại địa phương để gửi Sở Tài chính tổng hợp, chủ trì tham mưu và trình UBND tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn theo đúng quy định.

5. Cách thức thực hiện và tiếp nhận văn bản kê khai giá; quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong thực hiện kê khai giá: Thực hiện theo Khoản 6, 7 Điều 1 Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.

6. Nội dung Biểu mẫu kê khai giá:

Biểu mẫu kê khai giá quy định tại Phụ lục số 07 Ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 16. Công khai thông tin giá, niêm yết giá**

1. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về giá có trách nhiệm công khai những thông tin về giá, bao gồm:

a) Công khai các chủ trương, chính sách, biện pháp quản lý, điều tiết về giá của nhà nước;

b) Công khai các quyết định về giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Hình thức công khai: Hạng báo, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc hình thức thích hợp khác.

2. Cơ quan thông tin, truyền thông có trách nhiệm đưa tin về giá chính xác, khách quan, trung thực và chịu trách nhiệm về việc đưa tin theo quy định của pháp luật.

3. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện công khai thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ gắn với thông số kinh tế - kỹ thuật cơ bản của hàng hóa, dịch vụ đó bằng hình thức niêm yết giá. Đối với hàng hóa dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lựa chọn thêm một hoặc một số hình thức như hạng báo, đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc hình thức thích hợp khác.

4. Những quy định công khai thông tin về giá nêu tại điều này không áp dụng đối với trường hợp thông tin không được phép công khai theo quy định của pháp luật.

5. Địa điểm thực hiện niêm yết giá, cách thức niêm yết giá: Thực hiện theo Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ.

### **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh**

##### **1. Sở Tài chính:**

a) Thực hiện theo dõi, thu thập phân tích thông tin và dự báo về giá cả thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá, hàng hóa, dịch vụ thiết yếu; báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài chính theo định kỳ, đột xuất; tham mưu, đề xuất UBND tỉnh những biện pháp bình ổn giá.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và UBND cấp huyện có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra giá; kiểm tra các yếu tố hình thành giá thành, giá bán hàng hóa khi có yêu cầu; thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về giá theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này.

##### **2. Sở Công thương**

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý giá cả thị trường, chống gian lận trong kinh doanh; kiểm tra việc kê khai giá, đăng ký giá, niêm yết giá, thực hiện bình ổn giá; kịp thời xử lý các hành vi vi phạm, lợi dụng tình hình thiên tai, dịch bệnh, khan hiếm hàng hóa, sự biến động của thị trường để tăng giá, ép giá bất hợp lý.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này.

##### **3. Các Sở: Giao thông vận tải, Y tế:**

a) Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý giá cả thị trường; kiểm tra việc đăng ký giá, kê khai giá, niêm yết giá theo quy định.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này.

##### **4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

a) Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan thanh tra, kiểm tra việc chấp hành thực hiện đăng ký giá, kê khai giá, niêm yết giá đối với phân bón hóa học,

thuốc bảo vệ thực vật, muối, thức ăn chăn nuôi gia súc và các hàng hóa khác liên quan.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan rà soát danh sách tổ chức sản xuất, kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện đăng ký giá, kê khai giá gửi Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký giá, kê khai giá trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

6. Các Sở, Ban, ngành có liên quan, UBND các cấp chịu trách nhiệm trước pháp luật về thẩm quyền quản lý nhà nước về giá thuộc địa bàn và theo chuyên ngành quản lý, xử phạt vi phạm hành chính về giá theo sự phân công, phân cấp đã được quy định.

#### 7. Cơ quan Tài chính cấp huyện:

a) Thực hiện theo dõi, thu thập phân tích thông tin và dự báo giá cả thị trường đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá, thiết yếu, giá vật liệu xây dựng; báo cáo theo định kỳ, đột xuất cho UBND cấp huyện, Sở Tài chính. Riêng đối với giá vật liệu xây dựng: cơ quan tài chính cấp huyện gửi báo cáo cho Sở Xây dựng; Sở Tài chính để Sở Xây dựng chủ trì công bố giá vật liệu xây dựng và tham mưu UBND tỉnh công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

b) Công bố công khai, hướng dẫn, đôn đốc các cá nhân có tên trong danh sách đăng ký giá, kê khai giá thực hiện đúng quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Chi cục Thuế, các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát danh sách cá nhân sản xuất, kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện đăng ký giá, kê khai giá; tổ chức thanh tra, kiểm tra giá; kiểm tra các yếu tố hình thành giá thành, giá bán hàng hóa khi có yêu cầu; thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về giá theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này.

8. Phòng Y tế, Phòng Kinh tế Hạ tầng, Phòng Kinh tế, Phòng Quản lý Đô thị các huyện, thị xã, thành phố:

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý giá cả thị trường; kiểm tra việc đăng ký giá, kê khai giá, niêm yết giá theo quy định.

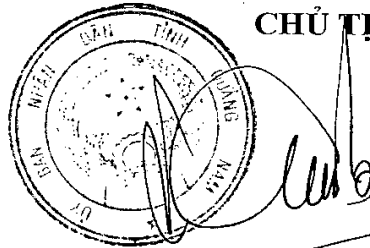
b) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung về quản lý giá theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quy định này.

9. Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định này phải thực hiện bình ổn giá, lập phương án giá, đăng ký, kê khai giá, niêm yết giá, công khai thông tin về giá, cung cấp thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của mình; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về giá và chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý giá.

Trường hợp cần thiết, đột xuất cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các hàng hóa, dịch vụ liên quan phải cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan; báo cáo cụ thể chi phí sản xuất và các yếu tố hình thành giá, giá thành, giá bán.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này nếu có phát sinh vướng mắc, các Sở, ngành, địa phương, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./lc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Dinh Văn Thu**

## Phụ lục 1

### **DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN BÌNH ỔN GIÁ** (Kèm theo Quyết định số: 17/2017/QĐ-UBND ngày... 28/2.../2017 của UBND tỉnh)

1. Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut;
2. Điện bán lẻ;
3. Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
4. Phân đạm urê, phân NPK;
5. Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ;
6. Vắc xin phòng bệnh gia súc, gia cầm;
7. Muối ăn;
8. Sữa dành cho trẻ em dưới 6 tuổi;
9. Đường ăn, bao gồm: đường trắng và đường tinh luyện;
10. Thóc, gạo tẻ thường;
11. Thuốc phòng, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;



## Phụ lục 2

### DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ GIÁ KHI NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN BÌNH ỔN GIÁ

(Kèm theo Quyết định số: *A.F.*/2017/QĐ-UBND ngày...*08*./*8*./2017 của UBND tỉnh)

1. Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: xăng động cơ (không bao gồm xăng máy bay), dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut;
2. Điện bán lẻ;
3. Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
4. Phân đạm urê; phân NPK;
5. Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ;
6. Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;
7. Muối ăn;
8. Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;
9. Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện;
10. Thóc, gạo tẻ thường;
11. Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

### Phụ lục 3

## DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo Quyết định số: 177/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND tỉnh)

### 1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai theo quy định của Bộ Tài chính:

- a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá;
- b) Xi măng, thép xây dựng;
- c) Than;
- d) Thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và thủy sản; thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- đ) Giấy in, viết (dạng cuộn), giấy in báo sản xuất trong nước;
- e) Dịch vụ tại cảng biển;
- g) Dịch vụ chuyên ngành hàng không thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;
- h) Cước vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm;
- i) Sách giáo khoa;
- k) Dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa thuộc danh mục nhà nước quy định khung giá;
- l) Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;
- m) Cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; cước vận tải hành khách bằng taxi;
- n) Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi theo quy định của Bộ Y tế;
- o) Etanol nhiên liệu không biến tính; khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG);
- p) Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt;
- q) Hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

### 2. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định của UBND tỉnh Quảng Nam:

- a) Gạch xây dựng các loại (gạch thẻ gạch ống 4 lỗ, 6 lỗ).
- b) Đá, sỏi xây dựng các loại (đá hộc, đá dăm, đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6, sỏi 1 x 2, sỏi 2 x 4, sỏi 4 x 6).

Phụ lục số 4  
**HỒ SƠ PHƯƠNG ÁN GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**

(Kèm theo Quyết định số: *AF*/2017/QĐ-UBND ngày *18/8/2017* của UBND tỉnh)

Tên đơn vị đề nghị  
định giá, điều chỉnh giá

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**HỒ SƠ PHƯƠNG ÁN GIÁ**

Tên hàng hóa, dịch vụ:.....  
Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh:.....  
Địa chỉ:.....  
Số điện thoại:.....  
Số Fax: .....

Tên đơn vị đề nghị  
định giá, điều chỉnh giá

Số ...../.....

V/v: Thẩm định phương  
án giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20..

**Kính gửi:** (tên các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án giá, quy định giá)

Thực hiện quy định tại Quyết định số .....ngày.....tháng.....năm..... của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

... (tên đơn vị đề nghị định giá, điều chỉnh giá) đã lập phương án giá về sản phẩm.... (tên hàng hoá, dịch vụ) (có phương án giá kèm theo).

Đề nghị .... (tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án giá, quy định giá) xem xét quy định giá... (tên hàng hoá, dịch vụ) theo quy định hiện hành của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Đơn vị đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá)  
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị đề nghị định  
giá, điều chỉnh giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

**PHƯƠNG ÁN GIÁ**  
(Đối với hàng hóa nhập khẩu)

Tên hàng hóa.....

Đơn vị nhập khẩu.....

Quy cách phẩm chất.....

Xuất xứ hàng hóa.....

**I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA NHẬP  
KHẨU CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

| STT      | Khoản mục chi phí  | Đơn vị<br>tính | Thành<br>tiền | Ghi<br>chú |
|----------|--|----------------|---------------|------------|
| <b>A</b> | <b>Sản lượng nhập khẩu</b>                                     |                |               |            |
| <b>B</b> | <b>Giá vốn nhập khẩu</b>                                       |                |               |            |
| 1        | Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (giá CIF)                        |                |               |            |
| 2        | Thuế nhập khẩu   |                |               |            |
| 3        | Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)                                |                |               |            |
| 4        | Các khoản thuế, phí khác (nếu có)                              |                |               |            |
| 5        | Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)            |                |               |            |
| <b>C</b> | <b>Chi phí chung</b>   |                |               |            |
| 6        | Chi phí tài chính (nếu có)                                     |                |               |            |
| 7        | Chi phí bán hàng   |                |               |            |
| 8        | Chi phí quản lý  |                |               |            |
| <b>D</b> | <b>Tổng chi phí</b>  |                |               |            |
| <b>Đ</b> | <b>Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm</b>              |                |               |            |
| <b>E</b> | <b>Lợi nhuận dự kiến</b>                                       |                |               |            |
| <b>G</b> | <b>Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định</b> |                |               |            |
| <b>H</b> | <b>Giá bán dự kiến</b>   |                |               |            |

## **II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

1. Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (giá CIF)
2. Thuế nhập khẩu
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)
4. Các khoản thuế, phí khác (nếu có)
5. Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)
6. Chi phí tài chính (nếu có)
7. Chi phí bán hàng
8. Chi phí quản lý
9. Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm
10. Lợi nhuận dự kiến
11. Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định
12. Giá bán dự kiến
13. Điều kiện giao hàng/ bán hàng

## **III. BẢNG SO SÁNH MỨC GIÁ ĐỀ NGHỊ VỚI MỨC GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TƯƠNG TỰ Ở THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC**



Tên đơn vị đề nghị định  
giá, điều chỉnh giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

### PHƯƠNG ÁN GIÁ

(Đối với hàng hóa, dịch vụ sản xuất trong nước)

Tên hàng hóa, dịch vụ.....

Đơn vị sản xuất.....

Quy cách phẩm chất.....

#### I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA

| STT | Nội dung chi phí  | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---|-----|----------|---------|------------|
| A   | Sản lượng tính giá  |     |          |         |            |
| B   | Chi phí sản xuất, kinh doanh  |     |          |         |            |
| I   | Chi phí trực tiếp:  |     |          |         |            |
| 1   | Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp     |     |          |         |            |
| 2   | Chi phí nhân công trực tiếp   |     |          |         |            |
| 3   | Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)          |     |          |         |            |
| 4   | Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực |     |          |         |            |
| II  | Chi phí chung   |     |          |         |            |
| 5   | Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)   |     |          |         |            |
| 6   | Chi phí tài chính (nếu có)  |     |          |         |            |
| 7   | Chi phí bán hàng  |     |          |         |            |
| 8   | Chi phí quản lý   |     |          |         |            |
|     | <b>Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh</b>  |     |          |         |            |
| C   | Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)   |     |          |         |            |
| D   | Giá thành toàn bộ   |     |          |         |            |
| Đ   | Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm  |     |          |         |            |
| E   | Lợi nhuận dự kiến   |     |          |         |            |
| G   | Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định                               |     |          |         |            |
| H   | Giá bán dự kiến   |     |          |         |            |

## **II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp
2. Chi phí nhân công trực tiếp
3. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực
5. Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)
6. Chi phí tài chính (nếu có)
7. Chi phí bán hàng
8. Chi phí quản lý
9. Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh
10. Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)
11. Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm
12. Lợi nhuận dự kiến
13. Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định
14. Giá bán dự kiến
15. Điều kiện giao hàng/ bán hàng

## **III. BẢNG SO SÁNH MỨC GIÁ ĐỀ NGHỊ VỚI MỨC GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TƯƠNG TỰ Ở THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ NƯỚC TRONG KHU VỰC**

Tên cơ quan có thẩm quyền  
thẩm định phương án giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ...../.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

V/v định giá, điều chỉnh giá

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền định giá)

Sau khi nghiên cứu, xem xét phương án giá (hoặc điều chỉnh giá) kèm theo công văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của... (tên cơ quan, đơn vị đề nghị định giá, điều chỉnh giá),... (tên cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá) có ý kiến như sau:

1. Về hồ sơ phương án giá (điều chỉnh giá): (ghi rõ kết quả thẩm định đối với từng khoản mục chi phí)
2. Tính khả thi của mức giá được quy định (hoặc điều chỉnh giá):
3. Kiến nghị:

Sau khi xem xét, ... (Tên cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá) đề nghị mức giá (mức điều chỉnh giá) là ..... đồng (hoặc tại Phụ lục kèm theo công văn này - đối với trường hợp có nhiều mặt hàng).

Đề nghị... (tên cơ quan có thẩm quyền định giá), xem xét, ban hành theo thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(Cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá)





Tên đơn vị thực hiện  
đăng ký giá  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm .....

**THUYẾT MINH CƠ CẤU TÍNH GIÁ  
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ GIÁ**

(Kèm theo Công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

**(Đối với mặt hàng nhập khẩu)**

Tên hàng hóa, dịch vụ: .....

Đơn vị sản xuất, kinh doanh: .....

Quy cách phẩm chất; xuất xứ hàng hóa; điều kiện bán hàng hoặc giao hàng; chính sách khuyến mại, giảm giá, chiết khấu cho các đối tượng khách hàng (nếu có)

**I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA NHẬP  
KHẨU CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA:**

| STT      | Khoản mục chi phí  | Đơn vị<br>tính | Thành<br>tiền | Ghi<br>chú |
|----------|--|----------------|---------------|------------|
| <b>A</b> | <b>Sản lượng nhập khẩu</b>                                     |                |               |            |
| <b>B</b> | <b>Giá vốn nhập khẩu</b>                                       |                |               |            |
| 1        | Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (giá CIF)                        |                |               |            |
| 2        | Thuế nhập khẩu   |                |               |            |
| 3        | Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)                                |                |               |            |
| 4        | Các khoản thuế, phí khác (nếu có)                              |                |               |            |
| 5        | Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)            |                |               |            |
| <b>C</b> | <b>Chi phí chung</b>   |                |               |            |
| 6        | Chi phí tài chính (nếu có)                                     |                |               |            |
| 7        | Chi phí bán hàng   |                |               |            |
| 8        | Chi phí quản lý  |                |               |            |
| <b>D</b> | <b>Tổng chi phí (B+C)</b>                                      |                |               |            |
| <b>Đ</b> | <b>Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm (D/A)</b>        |                |               |            |
| <b>E</b> | <b>Lợi nhuận dự kiến</b>                                       |                |               |            |
| <b>G</b> | <b>Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định</b> |                |               |            |
| <b>H</b> | <b>Giá bán dự kiến (H=Đ+E+G)</b>                               |                |               |            |

## **II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

1. Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (giá CIF)
2. Thuế nhập khẩu
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)
4. Các khoản thuế, phí khác (nếu có)
5. Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)
6. Chi phí tài chính (nếu có)
7. Chi phí bán hàng
8. Chi phí quản lý
9. Lợi nhuận dự kiến
10. Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định
11. Giá bán dự kiến

Tên đơn vị  
thực hiện đăng ký giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm .....

**THUYẾT MINH CƠ CẤU TÍNH GIÁ  
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ GIÁ**

(Kèm theo Công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

(Đối với mặt hàng sản xuất trong nước)

Tên hàng hóa, dịch vụ: .....

Đơn vị sản xuất, kinh doanh: .....

Quy cách phẩm chất; xuất xứ hàng hóa; điều kiện bán hàng hoặc giao hàng; chính sách khuyến mại, giảm giá, chiết khấu cho các đối tượng khách hàng (nếu có)

**I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**

| Số TT | Khoản mục chi phí                       | ĐVT | lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-------|---|-----|-------|---------|------------|
| A     | Sản lượng tính giá                      |     |       |         |            |
| B     | Chi phí sản xuất:                       |     |       |         |            |
| 1     | Chi phí sản xuất:                       |     |       |         |            |
| 1.1   | Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp |     |       |         |            |
| 1.2   | Chi phí nhân công trực tiếp             |     |       |         |            |
| 1.3   | Chi phí sản xuất chung:                 |     |       |         |            |
| a     | Chi phí nhân viên phân xưởng            |     |       |         |            |
| b     | Chi phí vật liệu                        |     |       |         |            |
| c     | Chi phí dụng cụ sản xuất                |     |       |         |            |
| d     | Chi phí khấu hao TSCĐ                   |     |       |         |            |
| đ     | Chi phí dịch vụ mua ngoài               |     |       |         |            |
| e     | Chi phí bằng tiền khác                  |     |       |         |            |
|       | Tổng chi phí sản xuất:                  |     |       |         |            |
| 2     | Chi phí bán hàng                        |     |       |         |            |
| 3     | Chi phí quản lý doanh nghiệp            |     |       |         |            |
| 4     | Chi phí tài chính                       |     |       |         |            |
| 5     | Tổng giá thành toàn bộ (1+2+3+4)        |     |       |         |            |
| 6     | Lợi nhuận dự kiến                       |     |       |         |            |
| 7     | Giá bán chưa thuế (5+6)/A               |     |       |         |            |
| 6     | Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)         |     |       |         |            |
| 7     | Thuế giá trị gia tăng (nếu có)          |     |       |         |            |
|       | Giá bán (đã có thuế)                    |     |       |         |            |

## **II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

1. Chi phí sản xuất
2. Chi phí bán hàng
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp
4. Chi phí tài chính
5. Lợi nhuận dự kiến
6. Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)
7. Thuế giá trị gia tăng (nếu có)
8. Giá bán (đã có thuế)

Tên đơn vị  
thực hiện đăng ký giá  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm .....

**THUYẾT MINH CƠ CẤU TÍNH GIÁ  
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ GIÁ**

(Kèm theo Công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

(Đối với đơn vị kinh doanh thương mại trong nước)

Tên hàng hóa, dịch vụ: .....

Đơn vị sản xuất, kinh doanh: .....

Quy cách phẩm chất; xuất xứ hàng hóa, điều kiện bán hàng hoặc giao hàng; chính sách khuyến mại, giảm giá, chiết khấu cho các đối tượng khách hàng (nếu có)

**I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**

| Số TT | Khoản mục chi phí                      | ĐVT | lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-------|--|-----|-------|---------|------------|
| A     | <b>Sản lượng hàng mua (Q)</b>          |     |       |         |            |
| 1     | Giá vốn hàng mua                       |     |       |         |            |
| 2     | Chi phí bán hàng                       |     |       |         |            |
| 3     | Chi phí quản lý doanh nghiệp           |     |       |         |            |
| 4     | Chi phí tài chính                      |     |       |         |            |
| 5     | Tổng giá thành toàn bộ (1+2+3+4)       |     |       |         |            |
| 6     | <b>Lợi nhuận dự kiến</b>               |     |       |         |            |
| 7     | <b>Giá bán chưa thuế (5+6)/A</b>       |     |       |         |            |
| 8     | <b>Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)</b> |     |       |         |            |
| 9     | <b>Thuế giá trị gia tăng (nếu có)</b>  |     |       |         |            |
|       | <b>Giá bán (đã có thuế)</b>            |     |       |         |            |

**II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CHO MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM HÀNG HÓA**

1. Giá vốn hàng mua.
2. Chi phí bán hàng
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp
4. Chi phí tài chính
5. Lợi nhuận dự kiến
6. Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)
7. Thuế giá trị gia tăng (nếu có)
8. Giá bán (đã có thuế)

**Phụ lục 6**

**HỒ SƠ HIỆP THƯƠNG GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số: *AT./2017/QĐ-UBND* ngày...*08/8/2017* của UBND tỉnh)

Tên đơn vị  
đề nghị hiệp  
thương giá  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng..... năm.....

**HỒ SƠ HIỆP THƯƠNG GIÁ**

Tên hàng hóa, dịch vụ: .....

Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

Số Fax: .....

Tên đơn vị  
đề nghị hiệp thương giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số ...../.....  
....., ngày .....tháng .....năm .....

V/v: hiệp thương giá

Kính gửi: (tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền hiệp thương giá)

Thực hiện quy định tại Quyết định số...../QĐ-UBND ngày.....tháng  
.....năm.....của UBND tỉnh Quảng Nam,

.....(tên đơn vị đề nghị hiệp thương giá) đề nghị ... (tên cơ quan nhà nước có  
thẩm quyền hiệp thương giá) tổ chức hiệp thương giá... (tên hàng hóa, dịch vụ  
đề nghị hiệp thương giá) do ... (tên đơn vị sản xuất, kinh doanh sản xuất hoặc nhập  
khẩu hàng hóa, dịch vụ) (kèm theo phương án giá hiệp thương), cụ thể như sau:

1. Bên bán:.....
2. Bên mua:.....
3. Tên hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá:.....
  - Quy cách, phẩm chất:.....
  - Xuất xứ hàng hóa:.....
  - Mức giá đề nghị của bên bán.....
  - Mức giá đề nghị của bên mua.....
  - Thời điểm thi hành mức giá.....
  - Điều kiện thanh toán.....
4. Nội dung chính của phương án giá hiệp thương:.....  
.....  
.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị mua hoặc bán;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị  
đề nghị hiệp thương  
giá  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

....., ngày .....tháng..... năm.....

### PHƯƠNG ÁN GIÁ HIỆP THƯƠNG

(Kèm theo Công văn số ...../... ngày ...../.../... của ...)

Tên hàng hóa đề nghị hiệp thương giá: .....

Đơn vị sản xuất, kinh doanh: .....

Quy cách phẩm chất: .....

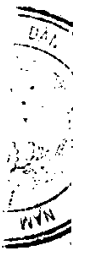
Xuất xứ hàng hóa: .....

#### I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ VỐN, GIÁ BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ:

| Số TT | Khoản mục chi phí                       | ĐVT | lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-------|---|-----|-------|---------|------------|
| A     | Sản lượng tính giá                      |     |       |         |            |
| B     | Chi phí sản xuất:                       |     |       |         |            |
| 1     | Chi phí sản xuất:                       |     |       |         |            |
| 1.1   | Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp |     |       |         |            |
| 1.2   | Chi phí nhân công trực tiếp             |     |       |         |            |
| 1.3   | Chi phí sản xuất chung:                 |     |       |         |            |
| a     | Chi phí nhân viên phân xưởng            |     |       |         |            |
| b     | Chi phí vật liệu                        |     |       |         |            |
| c     | Chi phí dụng cụ sản xuất                |     |       |         |            |
| d     | Chi phí khấu hao TSCĐ                   |     |       |         |            |
| đ     | Chi phí dịch vụ mua ngoài               |     |       |         |            |
| e     | Chi phí bằng tiền khác                  |     |       |         |            |
|       | Tổng chi phí sản xuất :                 |     |       |         |            |
| 2     | Chi phí bán hàng                        |     |       |         |            |
| 3     | Chi phí quản lý doanh nghiệp            |     |       |         |            |
| 4     | Chi phí tài chính                       |     |       |         |            |
| 5     | Tổng giá thành toàn bộ (1+2+3+4)        |     |       |         |            |
| 6     | Lợi nhuận dự kiến                       |     |       |         |            |
| 7     | Giá bán chưa thuế (5+6)/A               |     |       |         |            |
| 6     | Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)         |     |       |         |            |
| 7     | Thuế giá trị gia tăng (nếu có)          |     |       |         |            |
|       | Giá bán (đã có thuế)                    |     |       |         |            |

## **II. GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

1. Chi phí sản xuất
2. Chi phí bán hàng
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp
4. Chi phí tài chính
5. Lợi nhuận dự kiến
6. Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)
7. Thuế giá trị gia tăng (nếu có)
8. Giá bán (đã có thuế)



**Phụ lục 7**

**MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số: *AF*/2017/QĐ-UBND ngày *08*/*08*/2017 của UBND tỉnh)

**Tên đơn vị  
thực hiện kê khai giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ...../.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

V/v kê khai giá hàng hóa,  
dịch vụ bán trong nước  
hoặc xuất khẩu

Kính gửi: ....(tên cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá....)

Thực hiện Quyết định số .....ngày ....tháng ... năm .....của UBND tỉnh  
Quảng Nam.

... (tên đơn vị kê khai giá) gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán  
trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày ..../.... /.....

... (tên đơn vị kê khai giá) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính  
xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)

- Họ tên đơn vị người nộp Biểu mẫu:.....
- Địa chỉ:.....
- Số điện thoại liên lạc:.....
- Số fax:.....

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá  
của cơ quan tiếp nhận**

(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản  
kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

Tên đơn vị  
thực hiện kê khai giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng..... năm .....

### BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....)

1/ Mức giá kê khai bán trong nước hoặc xuất khẩu (bán buôn, bán lẻ):  
Các mức giá tại cửa kho/nhà máy, tại các địa bàn, khu vực khác (nếu có).

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Xuất xứ hàng hóa | Quy cách, chất lượng | Đơn vị tính | Mức giá kê khai hiện hành | Mức giá kê khai mới | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------|----------------------|-------------|---------------------------|---------------------|---------------|-----------------|---------|
|     |                       |                  |                      |             |                           |                     |               |                 |         |
|     |                       |                  |                      |             |                           |                     |               |                 |         |
|     |                       |                  |                      |             |                           |                     |               |                 |         |
|     |                       |                  |                      |             |                           |                     |               |                 |         |
|     |                       |                  |                      |             |                           |                     |               |                 |         |
|     |                       |                  |                      |             |                           |                     |               |                 |         |

2/ Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

.....  
.....  
.....

3/ Ghi rõ các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng, các điều kiện vận chuyển, giao hàng, bán hàng kèm theo mức giá kê khai (nếu có).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày ....../...../.....

#### Ghi chú:

- Mức giá kê khai là mức giá bán dự kiến đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp lần đầu thực hiện kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước về giá đối với sản phẩm mới thì gửi kèm theo Bảng xây dựng hình thành mức giá bán hàng hóa, dịch vụ.

- Mức giá kê khai xuất khẩu ghi cụ thể áp dụng cho thị trường nước xuất khẩu rào và tính theo tỷ giá mua vào.....VNĐ/USD tại Ngân hàng thương mại.....ngày..... tháng.....năm.....